



姓名:

成绩:

高云地利中文学校
2011/2012年度

第一普通话班 - 下学期考试卷

1. 字和拼音连线:

20分

Draw lines to match the word with Pin Yin

汗衫	shèng dàn jié	礼物	zhōng guó
香蕉	hàn shān	叫	gǒu
圣诞节	gēge	中国	máo yī
颜色	xiāng jiáo	狗	lǐ wù
哥哥	chī	毛衣	jiào
吃	yán sè		

2. 组字成词:

12分

Match the related words

什	字
蓝	友
再	师
喜	么
名	色
老	欢
朋	见

3. 选择正确的拼音:

12 分

Choose the correct Pin Yin

Example:

我	wō	
	wó	
	wǒ	✓

你	ní		是	shì		吗	ma	
	nī			shǐ			má	
	nǐ			shī			mà	

家	jiá		好	hāo		有	yōu	
	jiā			hǎo			yóu	
	jiǎ			hào			yǒu	

4. 选择填空:

10 分

Choose the correct word for each blank.

tiáo jiàn shuāng gè tóu zhī
 a. 条 b. 件 c. 双 d. 个 e. 头 f. 只

(1) 一 (a) 裤子

(4) 三 () 衣服

(2) 四 () 鞋

(5) 六 () 苹果

(3) 五 () 牛

(6) 九 () 鸟

5. 反义词连线:

10 分

Join the opposite meaning words.

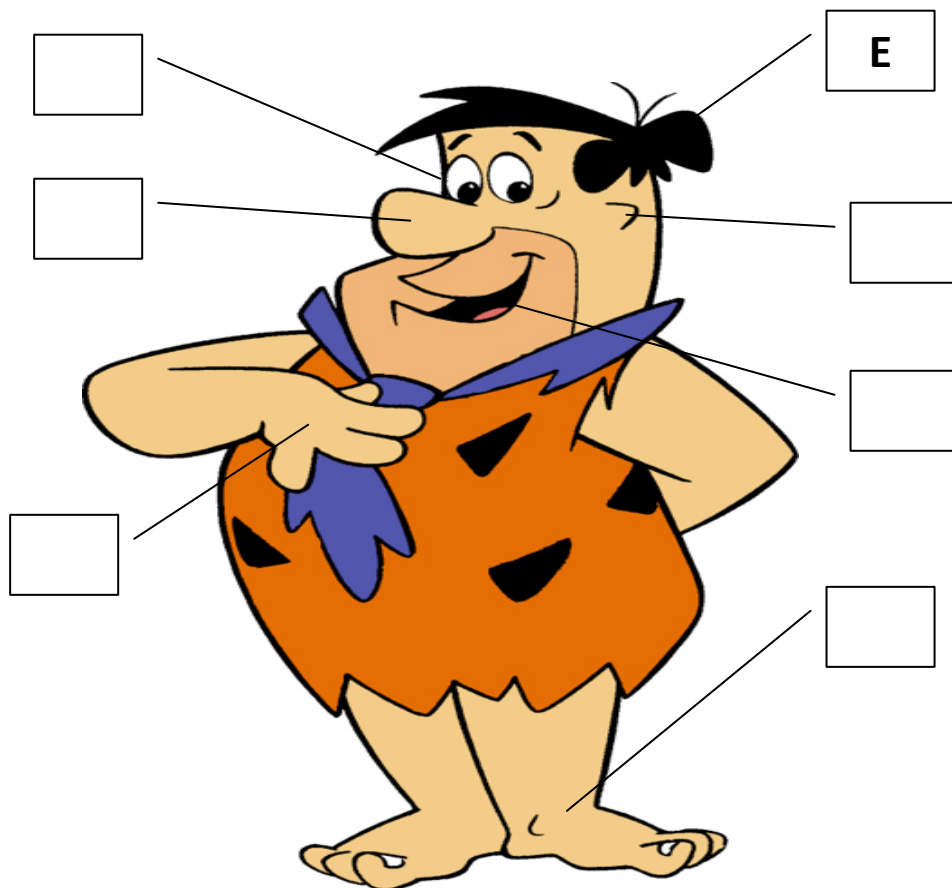
左	下
大	少
黑	右
快	小
多	白
上	慢

5. 把适当的英文字母填在空格内:

12 分

Write the correct letters in the boxes.

A-口 B-手 C-眼睛 D-耳朵 E-头发 F-脚 G-鼻子



6. 看图填空:

24 分

Look at the pictures and fill in the blanks.

1. 黄色 2. 橙色 3. 白色 4. 红色 5. 绿色 6. 黑色

a. 牛 b. 桔子 c. 猫 d. 西瓜 e. 鸟 f. 草莓 g. 苹果



例子/Example: 4 的 g



____ 的 ____



____ 的 ____



____ 的 ____



____ 的 ____



____ 的 ____



____ 的 ____

(试卷完)